TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

Số: 384 /CV-PLC-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2022

PETROLIMEX

V/v: CBTT BCTC Hợp nhất quý 1/2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP.

2. Mã chứng khoán: PLC

3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 18 & 19, Số 229 Phố Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

4. Điện thoại: (84-24) 38513205 Fax: (84-24) 38513207

5. Người thực hiện CBTT: Bà Phương Thảo Hiền - Kế toán trưởng.

6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2022 của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP được lập ngày 25/4/2022;

- Giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 1/2022 so với quý 1/2021;

- Giấy ủy quyền ký Báo cáo tài chính quý 1/2022;

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.plc.petrolimex.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng công bố./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX CTCP

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Khương

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX-CTCP

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX-CTCP
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Đống Đa, cn=TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX-CTCP, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101463614
Date: 2022.04.27 17:47:28 +07'00'

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

Mẫu số: B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022	31/12/2021
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.001.978.851.418**	**3.782.712.781.572**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**364.408.765.118**	**375.858.619.235**
1. Tiền	111	V.01	284.408.765.118	215.858.619.235
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	160.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**872.225.050.821**	**697.703.078.264**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		872.225.050.821	697.703.078.264
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.475.141.298.836**	**1.408.666.766.937**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.693.967.741.661	1.642.759.656.633
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.277.386.144	20.235.205.921
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	30.399.505.307	21.937.283.319
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-276.509.581.514	-276.271.626.174
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.247.238	6.247.238
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.223.903.870.059**	**1.246.675.651.140**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.227.550.456.720	1.250.322.237.801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-3.646.586.661	-3.646.586.661
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**66.299.866.584**	**53.808.665.996**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.702.763.164	2.128.342.735
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		61.550.741.379	48.999.112.759
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	2.046.362.041	2.681.210.502
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.015.027.398.452**	**1.045.204.628.014**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.164.770.674**	**5.164.635.674**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	5.164.770.674	5.164.635.674
II. Tài sản cố định	**220**		**795.338.832.861**	**818.660.394.469**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	791.964.440.102	815.107.137.626
- Nguyên giá	222		1.679.156.405.016	1.678.635.162.387
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		-887.191.964.914	-863.528.024.761
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.374.392.759	3.553.256.843
- Nguyên giá	228		11.569.415.312	11.569.415.312
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		-8.195.022.553	-8.016.158.469
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**32.580.694.008**	**30.929.120.736**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	32.580.694.008	30.929.120.736
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**18.517.096.584**	**23.143.116.923**
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.517.096.584	23.143.116.923
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**163.426.004.325**	**167.307.360.212**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	159.191.087.231	163.072.443.118

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022	31/12/2021
1	2	3	4	5
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.234.917.094	4.234.917.094
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**5.017.006.249.870**	**4.827.917.409.586**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.603.285.613.227**	**3.454.420.467.766**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.602.117.739.146**	**3.453.252.593.685**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.903.490.947.072	1.720.501.355.026
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55.544.147.481	60.565.446.810
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	26.556.003.682	38.494.879.480
4. Phải trả người lao động	314		13.501.221.625	62.238.651.818
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	28.670.884.228	11.816.871.895
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	16.384.402.018	8.386.133.471
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	1.556.424.262.918	1.548.634.597.063
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.545.870.122	2.614.658.122
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.167.874.081**	**1.167.874.081**
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.167.874.081	1.167.874.081
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.413.720.636.643**	**1.373.496.941.820**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.19	**1.413.720.636.643**	**1.373.496.941.820**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		807.988.390.000	807.988.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		807.988.390.000	807.988.390.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-12.730.000	-12.730.000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-2.619.497.095	-2.261.093.904
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		366.768.289.168	366.768.289.168
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		21.264.222.567	21.304.975.461
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		216.304.712.003	175.681.861.095
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		175.686.517.023	1.207.438.640
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.618.194.980	174.474.422.455
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**5.017.006.249.870**	**4.827.917.409.586**

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Quang Hưng	Phương Thảo Hiền	Nguyễn Thanh Khương

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX CTCP

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

Mẫu số: B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2022 đến 31/3/2022

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	**2.093.609.821.116**	**1.652.100.087.058**	**2.093.609.821.116**	**1.652.100.087.058**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**2.093.609.821.116**	**1.652.100.087.058**	**2.093.609.821.116**	**1.652.100.087.058**
4. Giá vốn hàng bán	11	V.22	1.851.637.613.639	1.434.793.499.184	1.851.637.613.639	1.434.793.499.184
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**241.972.207.477**	**217.306.587.874**	**241.972.207.477**	**217.306.587.874**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.23	14.628.540.129	15.182.051.185	14.628.540.129	15.182.051.185
7. Chi phí tài chính	22	V.24	22.305.825.615	19.616.438.768	22.305.825.615	19.616.438.768
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.630.843.761	*17.634.457.088*	15.630.843.761	*17.634.457.088*
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24		-4.626.020.339	-1.657.130.131	-4.626.020.339	-1.657.130.131
9. Chi phí bán hàng	25		145.974.648.516	119.710.983.935	145.974.648.516	119.710.983.935
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		32.891.717.341	32.347.344.994	32.891.717.341	32.347.344.994
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25+ 26)}	30		**50.802.535.795**	**59.156.741.231**	**50.802.535.795**	**59.156.741.231**
12. Thu nhập khác	31		665.237.908	589.687.091	665.237.908	589.687.091
13. Chi phí khác	32		476.546.551	350.863.018	476.546.551	350.863.018
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**188.691.357**	**238.824.073**	**188.691.357**	**238.824.073**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**50.991.227.152**	**59.395.565.304**	**50.991.227.152**	**59.395.565.304**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		10.373.032.172	12.163.876.249	10.373.032.172	12.163.876.249
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		**40.618.194.980**	**47.231.689.055**	**40.618.194.980**	**47.231.689.055**
19. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61		40.618.194.980	47.231.689.055	40.618.194.980	47.231.689.055
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		503	585	503	585

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Quang Hưng	Phương Thảo Hiền	Nguyễn Thanh Khương

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX CTCP

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

Mẫu số: B03-DN

PETROLIMEX

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến 31/3/2022

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**50.991.227.152**	**59.395.565.304**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	25.289.025.634	26.330.716.925
- Các khoản dự phòng	03	237.955.340	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-7.060.715.380	-8.641.248.581
- Chi phí lãi vay	06	15.630.843.761	17.634.457.088
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**85.088.336.507**	**94.719.490.736**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-74.759.089.442	-47.765.144.353
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	22.771.781.081	133.219.984.146
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	147.361.902.312	-170.905.031.933
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.869.508.822	3.834.219.418
- Tiền lãi vay đã trả	14	-15.630.843.761	-17.634.457.088
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-15.223.255.062	-6.585.265.046
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-1.068.788.000	-986.554.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**150.409.552.457**	**-12.102.758.120**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-2.187.815.252	-7.895.378.796
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-174.521.972.557	-18.061.685.700
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.060.715.380	8.641.248.581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**-169.649.072.429**	**-17.315.815.915**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3.Tiền thu từ đi vay	33	1.311.297.171.222	1.044.092.169.144
4.Tiền trả nợ gốc vay	34	-1.303.507.505.367	-1.320.525.302.125
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	-52.424.185

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.789.665.855	-276.485.557.166
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-11.449.854.117	-305.904.131.201
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	375.858.619.235	698.532.673.835
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	364.408.765.118	392.628.542.634

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Quang Hưng	Phương Thảo Hiền	Nguyễn Thanh Khương

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX CTCP

PETROLIMEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP tiền thân là Công ty CP Hóa dầu Petrolimex trực thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Trước đây là Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam), hoạt động theo Luật doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật doanh nghiệp theo Quyết định số 1801/2003/QĐ/BTM ngày 23/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại. Thời điểm bàn giao sang Công ty cổ phần là ngày 01/03/2004 theo Biên bản bàn giao ký giữa đại diện Bộ Thương mại, Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam và Công ty Hóa dầu Petrolimex. Ngày 05/02/2013, Hội đồng quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 047/2013/PLX-NQ-HĐQT về việc Phê duyệt đề án cơ cấu lại Công ty CP Hóa dầu Petrolimex để hình thành Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP.

1.1. Cổ đông chi phối của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 79,07% số cổ phần, các cổ đông khác sở hữu 20,93% số cổ phần.

1.2. Danh sách Công ty con quan trọng được hợp nhất:

1.2.1. Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex:

- Vốn điều lệ 361,4 tỷ đồng (100% vốn của TCT PLC);
- Địa chỉ: Tầng 19 Số 229 Phố Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội;
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%;

1.2.2. Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex:

- Vốn điều lệ 254,3 tỷ đồng (100% vốn của TCT PLC)
- Địa chỉ: Tầng 19 Số 229 Phố Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội;
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%;

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm hóa dầu và các dịch vụ liên quan đến Hóa dầu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ các loại hóa chất mà Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;

- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích, thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Niên độ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Áp dụng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ kết hợp với chứng từ ghi sổ và áp dụng hình thức kế toán máy.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo giá thực tế ngày giao dịch.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
   - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được;
   - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
   - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
   - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Ước lượng giá ghi sổ tại thời điểm đánh giá hàng tồn kho và giá thị trường.
3. Nguyên tắc ghi nhận khoản phải thu: Phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

   Các khoản nợ phải thu khách hàng đã xóa:

ĐVT: Đồng

STT	Tên khách hàng	Ngày xóa nợ	Số tiền
1	Công ty Giày Cần Thơ	31/12/2019	146.141.290
2	Công ty CP Công nghiệp nặng Cửu Long	31/12/2019	118.833.600
3	Công ty TNHH Vĩnh Hoàng	31/12/2019	479.974.413
4	Công ty TNHH MTV Vận tải tàu Cao tốc Bắc Nam	31/12/2019	559.814.300
5	Công ty TNHH Thương mại Phúc Long Thịnh	31/12/2020	569.832.800
6	Công ty TNHH Thương mại Quốc Vương	31/12/2020	595.727.405
7	Các khách hàng khác	31/12/2020	4.343.383.970
	Tổng cộng:		**6.813.707.778**

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá phí;
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
   - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo giá trị thực tế;
   - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo giá trị thực tế;
   - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá trị thực tế;
   - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo quy định.
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí lãi vay: Là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
   - Chi phí trả trước: Theo quy định hiện hành.
   - Chi phí khác: Theo quy định hiện hành.
   - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ bình quân cho các kỳ sử dụng phí.
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo quy định hiện hành
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo VAS 18
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
    - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo đánh giá thực tế.
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Thực hiện theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo chế độ và chuẩn mực kế toán.
    - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: theo chế độ và chuẩn mực kế toán.
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế độ và chuẩn mực kế toán.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Theo quy định của Nhà nước.

V. THUYẾT MINH CÁC KHOẢN MỤC: (theo chi tiết đính kèm)

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2022

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Hưng	Phương Thảo Hiền	Nguyễn Thanh Khương

V.01 - Thuyết minh tiền

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền mặt	6.432.604.520	5.959.901.479
2. Tiền gửi ngân hàng	277.976.160.598	209.898.717.756
Tổng cộng:	**284.408.765.118**	**215.858.619.235**

V.03 - Thuyết minh phải thu ngắn hạn khác

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải thu về cổ phần hóa	48.280.120	48.280.120
2. Tạm ứng	20.272.291.876	11.064.134.170
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	70.975.125	1.489.279.044
6. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.054.536.042	1.054.536.042
7. Các khoản thu người lao động	1.965.097.372	939.867.565
8. Phải thu khác	6.988.324.772	3.938.927.786
Tổng cộng:	**30.399.505.307**	**21.937.283.319**

V.04 - Thuyết minh hàng tồn kho

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Hàng mua đang đi đường	103.699.245.610	234.827.096.209
2. Nguyên liệu, vật liệu	316.879.497.926	289.538.979.866
3. Công cụ, dụng cụ	21.158.429.466	20.430.147.003
4. Chi phí SX, KD dở dang	38.133.920.080	49.464.873.338
5. Thành phẩm, hàng hóa	747.679.363.638	656.061.141.385
Tổng cộng:	**1.227.550.456.720**	**1.250.322.237.801**

V.05 - Thuyết minh thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.539.263.969	2.294.971.352
2. Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	177.250.142	56.391.220
4. Các khoản khác phải thu Nhà nước	329.847.930	329.847.930
Tổng cộng:	**2.046.362.041**	**2.681.210.502**

V.07 - Thuyết minh các khoản phải thu dài hạn khác

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Phải thu dài hạn khác	5.164.770.674	5.164.635.674
Tổng cộng:	**5.164.770.674**	**5.164.635.674**

V.08 - Thuyết minh TSCĐ hữu hình

ĐVT: Đồng

Tên chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu năm	870.988.342.199	539.845.059.932	229.576.657.907	38.225.102.349	1.678.635.162.387
2. Số tăng trong kỳ	184.197.000	0	171.474.500	188.641.980	544.313.480
- Mua sắm mới	180.000.000	0	167.600.000	188.641.980	536.241.980
- Tăng khác	4.197.000	0	3.874.500	0	8.071.500
3. Số giảm trong kỳ	3.253.385	0	5.427.800	14.389.666	23.070.851
- Giảm khác	3.253.385	0	5.427.800	14.389.666	23.070.851
4. Số dư cuối kỳ	871.169.285.814	539.845.059.932	229.742.704.607	38.399.354.663	1.679.156.405.016
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
1. Số dư đầu năm	378.366.130.142	304.577.863.041	152.118.242.067	28.465.789.511	863.528.024.761
2. Số tăng trong kỳ	11.460.168.010	8.638.382.752	2.537.120.911	1.041.356.995	23.677.028.668
- Khấu hao trong năm	11.459.345.955	8.638.382.752	2.533.649.212	1.041.356.995	23.672.734.914
- Tăng khác	822.055	0	3.471.699	0	4.293.754
3. Số giảm trong kỳ	1.505.424	0	3.524.320	8.058.771	13.088.515
- Giảm khác	1.505.424	0	3.524.320	8.058.771	13.088.515
4. Số dư cuối kỳ	389.824.792.728	313.216.245.793	154.651.838.658	29.499.087.735	887.191.964.914
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	492.622.212.057	235.267.196.891	77.458.415.840	9.759.312.838	815.107.137.626
Tại ngày cuối kỳ	481.344.493.086	226.628.814.139	75.090.865.949	8.900.266.928	791.964.440.102

V.10 - Thuyết minh TSCĐ vô hình

ĐVT: Đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm				11.569.415.312	11.569.415.312
Số tăng trong năm				0	0
Số dư cuối năm				11.569.415.312	11.569.415.312
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm				8.016.158.469	8.016.158.469
Số tăng trong năm				178.864.084	178.864.084
- Khấu hao trong năm				178.864.084	178.864.084
Số dư cuối năm				8.195.022.553	8.195.022.553
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm				3.553.256.843	3.553.256.843
Tại ngày cuối kỳ				3.374.392.759	3.374.392.759

V.11 - Thuyết minh chi phí xây dựng cơ bản dở dang

ĐVT: Đồng

STT	Tên công trình	Cuối kỳ	Đầu năm
1	ĐT - Giá trị Phần mềm BFO dòng hàng	594.600.000	594.600.000
2	ĐT - Phần mềm quản lý nhân sự (3 bộ...)	455.000.000	200.000.000
3	Mua sắm TSCĐ	1.202.573.272	0
5	XDCB - CT Kho DMN-HC Đà Nẵng	7.971.073.231	7.971.073.231
6	XDCB - Mở rộng NM DN Nhà Bè	430.000.000	430.000.000
7	Dự án Kho Cam Ranh - NĐ	2.233.225.499	2.233.225.499
8	Mua sắm vật tư dự phòng	369.850.000	175.850.000
9	Mua bơm nhựa đường	2.491.305.726	2.491.305.726
10	Công trình mở rộng Kho Thượng lý - HC	641.864.295	641.864.295
11	CT Kho Dung môi Hóa chất Đình Vũ	16.191.201.985	16.191.201.985
Tổng cộng:		**32.580.694.008**	**30.929.120.736**

V.12 - Thuyết minh chi phí trả trước dài hạn

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Chi phí đầu tư sàn văn phòng tại tòa nhà MIPEC	56.417.532.433	57.713.958.171
2. Chi phí thuê đất KCN Đình Vũ	62.195.133.297	62.336.134.195
3. Công cụ dụng cụ phân bổ	12.141.933.336	11.660.044.057
4. Chi phí sửa chữa TSCĐ	19.233.297.886	21.789.515.197
7. Chi phí trả trước khác	9.203.190.279	9.572.791.498
Tổng cộng:	**159.191.087.231**	**163.072.443.118**

V.14 - Thuyết minh Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.977.012.804	12.455.223.279
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.927.592.185	8.580.594.139
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.229.664.752	11.835.595.025
6. Thuế thu nhập cá nhân	2.346.153.990	1.127.230.230
9. Thuế bảo vệ môi trường	4.073.845.880	4.494.513.452
10. Các loại thuế khác	1.734.071	1.723.355
Tổng cộng:	**26.556.003.682**	**38.494.879.480**

V.15 - Thuyết minh chi phí phải trả ngắn hạn

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Chi phí đầu tư hỗ trợ bán hàng	16.781.574.763	7.754.659.880
4. Chi phí vận chuyển	2.024.032.624	353.103.119
7. Chi phí khác phải trả	9.865.276.841	3.709.108.896
Tổng cộng:	**28.670.884.228**	**11.816.871.895**

V.16 - Thuyết minh phải trả ngắn hạn khác

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
2. Kinh phí công đoàn	2.829.950.395	2.331.725.018
3. BHXH, BHYT, BHTN	2.220.938.751	467.994.422
6. Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.875.473.000	1.875.473.000
9. Các khoản phải trả khác	9.458.039.872	3.710.941.031
Tổng cộng:	**16.384.402.018**	**8.386.133.471**

V.17 - Thuyết minh vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Hình thức vay	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngân hàng TMCP Quân đội	Ngoại tệ	73.831.561.406	77.513.747.358
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	Ngoại tệ	146.014.292.928	125.520.390.775
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	Ngoại tệ	0	127.247.480.621
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Tiền Việt Nam	366.350.007.797	380.947.303.429
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	Tiền Việt Nam	85.424.409.874	113.963.606.268
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Tiền Việt Nam	44.605.169.996	47.996.258.136
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	Tiền Việt Nam	242.221.017.229	184.986.269.770
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tiền Việt Nam	268.043.499.097	257.377.368.696
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	Tiền Việt Nam	329.934.304.591	233.082.172.010
Tổng cộng:		**1.556.424.262.918**	**1.548.634.597.063**

V.19 - Thuyết minh vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng:
Tại ngày 31/12/2020	807.988.390.000	-1.392.874.232	357.760.233.042	21.423.191.358	66.694.671.181	1.256.488.131.349
- Lợi nhuận trong năm					174.474.422.455	174.474.422.455
- *Trích quỹ Đầu tư phát triển*			9.008.056.126		-9.008.056.126	0
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành					-16.080.393.429	-16.080.393.429
- Chia cổ tức năm 2020 bằng tiền (5%)					-40.398.783.000	-40.398.783.000
- Tăng/giảm khác		-868.219.672		-118.215.897	14	-986.435.555
Tại ngày 31/12/2021	807.988.390.000	-2.261.093.904	366.768.289.168	21.304.975.461	175.681.861.095	1.373.496.941.820
- Lợi nhuận trong năm					40.618.194.980	40.618.194.980
- Tăng/giảm khác		-358.403.191		-40.752.894	4.655.928	-394.500.157
Tại ngày cuối kỳ	807.988.390.000	-2.619.497.095	366.768.289.168	21.264.222.567	216.304.712.003	1.413.720.636.643

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

PETROLIMEX

V.20 - Thuyết minh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Quý 1/2022	Quý 1/2021
1. Doanh thu bán hàng	2.074.189.653.590	1.630.522.756.841
- Doanh thu Dầu mỡ nhờn	444.398.253.127	432.164.435.440
- Doanh thu Nhựa đường	946.047.192.759	649.843.000.450
- Doanh thu Hóa chất	683.744.207.704	548.515.320.951
2. Doanh thu cung cấp hàng hóa dịch vụ khác	19.420.167.526	21.577.330.217
Tổng cộng:	**2.093.609.821.116**	**1.652.100.087.058**

V.22 - Thuyết minh giá vốn hàng bán

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Quý 1/2022	Quý 1/2021
1. Giá vốn bán hàng	1.836.344.092.831	1.413.666.328.032
- Dầu mỡ nhờn	347.470.973.002	330.699.274.224
- Nhựa đường	831.187.191.090	567.800.526.620
- Hóa chất	657.685.928.739	515.166.527.188
2. Giá vốn cung cấp hàng hóa, dịch vụ khác	15.293.520.808	21.127.171.152
Tổng cộng:	**1.851.637.613.639**	**1.434.793.499.184**

V.23 - Thuyết minh doanh thu hoạt động tài chính

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Quý 1/2022	Quý 1/2021
1. Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.060.715.380	8.641.248.581
5. Lãi chênh lệch tỷ giá	7.158.436.875	5.901.887.754
6. Lãi bán hàng trả chậm	409.387.874	638.914.850
Tổng cộng:	**14.628.540.129**	**15.182.051.185**

V.24 - Thuyết minh chi phí tài chính

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Quý 1/2022	Quý 1/2021
1. Lãi tiền vay	15.630.843.761	17.634.457.088
2. Chiết khấu thanh toán	499.845.318	484.429.992
5. Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.175.136.536	1.497.551.688
Tổng cộng:	**22.305.825.615**	**19.616.438.768**

V.25 - Thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Quý 1/2022	Quý 1/2021
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	325.156.313.906	339.708.371.349
2. Chi phí nhân công	41.660.756.263	40.043.208.452
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	22.503.176.392	23.409.596.752
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.862.890.154	48.620.051.726
5. Chi phí bằng tiền khác	58.691.419.708	58.109.601.907
Tổng cộng:	**516.874.556.424**	**509.890.830.186**

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 380 /UQ-PLC-TGĐ

Hà Nội, ngày **22/4/2022**

PETROLIMEX

GIẤY ỦY QUYỀN

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015, có hiệu lực thi hành từ 01/01/2017;
- Căn cứ Nghị quyết số 047/2013/PLX-NQ-HĐQT ngày 05/02/2013 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc Phê duyệt đề án cơ cấu lại Công ty CP Hóa dầu Petrolimex để hình thành Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP;
- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động hiện hành của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP;
- Căn cứ tình hình công việc thực tế,

Hôm nay, ngày 22 tháng 4 năm 2022, tại Văn phòng TCT PLC, Tổng giám đốc TCT PLC tiến hành uỷ quyền với các nội dung sau:

1. **Người ủy quyền: Ông Lê Quang Tuấn**
   Chức vụ: Tổng giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
2. **Người được ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh Khương**
   Chức vụ: Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
3. **Phạm vi ủy quyền:**
   Người ủy quyền tại đây ủy quyền cho Người được ủy quyền đại diện, thay mặt Người ủy quyền ký Báo cáo tài chính quý 1/2022 của riêng Tổng công ty PLC; Báo cáo tài chính quý 1/2022 hợp nhất toàn Tổng công ty PLC và các văn bản giải trình liên quan đến các Báo cáo tài chính quý 1/2022.
4. **Thời gian ủy quyền:**
   Từ ngày 22/4/2022 đến hết ngày 30/4/2022.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN	NGƯỜI ỦY QUYỀN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Khương	*Lê Quang Tuấn*

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX CTCP